

Số: 491/QĐ - BVNTTW

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Nội tiết Trung ương

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động đối với Bệnh viện Nội tiết Trung ương được ban hành kèm theo quyết định số 3994/QĐ-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ Y tế;

Căn cứ Luật Khám chữa bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/05/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 5623/QĐ-BYT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế phê duyệt danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện Nội tiết TW;

Căn cứ Quyết định số 1923/QĐ-BYT ngày 13/7/2022 của Bộ Y tế phê duyệt bổ sung danh mục 06 kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh vào Danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Nội tiết TW;

Căn cứ Quyết định số 1573/QĐ-BYT ngày 27/3/2023 của Bộ Y tế phê duyệt bổ sung 40 kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh vào Danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Nội tiết TW;

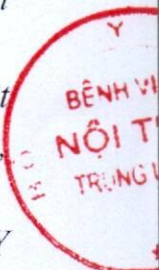
Căn cứ Quyết định số 3340/QĐ-BYT ngày 07/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện Nội tiết TW;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định phương án giá dịch vụ kỹ thuật theo yêu cầu ngày 13/4/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 128/TNQ/ĐU ngày 13/4/2026 của Đảng ủy Bệnh viện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:



Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Nội tiết Trung ương.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17/4/2026. Các Quyết định trước đây có nội dung trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Người bệnh đang trong quá trình điều trị nội trú, điều trị ngoại trú theo yêu cầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo mức giá quy định tại các Quyết định trước đó cho đến khi kết thúc đợt điều trị.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Các Ông (Bà) trưởng phòng: Hành chính quản trị, Tài chính kế toán, Kế hoạch tổng hợp, Công nghệ thông tin, các khoa, phòng trong Bệnh viện và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

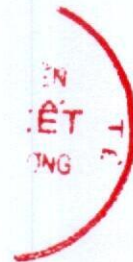
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế để báo cáo kê khai giá;
- Lưu: VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Phan Hoàng Hiệp



DANH MỤC GIÁ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO CẦU TẠI BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TW

(Ban hành kèm theo Quyết định số 491 /BVNTTW ngày 14 / 4 /2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
4	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
7	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
8	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
9	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
10	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
11	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
12	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
13	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
14	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
15	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
16	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
17	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
18	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
19	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
20	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
22	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.846.100	
23	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.846.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
24	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.846.100	
25	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.846.100	
26	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.846.100	
27	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.846.100	
28	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.846.100	
29	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1.846.100	
30	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.846.100	
31	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.846.100	
32	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.846.100	
33	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.846.100	
34	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.846.100	
35	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.846.100	
36	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.846.100	
37	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.846.100	
38	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
39	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
40	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
41	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
42	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
43	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.846.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
45	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
46	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
48	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.846.100	
49	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
50	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.846.100	
51	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.846.100	
52	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.846.100	
53	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.105.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
54	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	800.300	
55	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	929.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
56	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	4.055.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
57	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.772.400	
58	18.0244.0046	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.561.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
59	18.0253.0046	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.561.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
60	18.0254.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	3.561.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
61	18.0249.0046	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.561.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
62	18.0248.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	3.561.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
63	18.0246.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.561.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
64	18.0252.0046	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.561.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
65	18.0250.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.561.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
66	18.0247.0046	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	3.561.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
67	18.0243.0046	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3.561.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
68	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	3.561.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
69	18.0244.0047	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.277.500	
70	18.0246.0047	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.277.500	
71	18.0251.0047	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.277.500	
72	18.0243.0047	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.277.500	
73	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	3.277.500	
74	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	10.832.500	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
75	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
80	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	122.800	Áp dụng cho 01 vị trí
91	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhân [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
92	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
108	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	129.400	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
135	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	143.700	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	195.400	
144	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
145	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	888.900	
146	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	171.200	
147	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
148	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
166	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	138.000	Áp dụng cho 01 vị trí
184	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhân [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
185	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
196	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	174.500	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	202.000	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	202.000	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	965.900	
215	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	542.400	
216	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	212.800	Bảng phương pháp DEXA
217	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	83.700	Áp dụng cho 01 vị trí
218	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	83.700	Áp dụng cho 01 vị trí
219	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	264.100	
220	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	264.100	
221	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	264.100	
222	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	63.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
223	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	63.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
224	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	289.400	
225	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	289.400	
226	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	289.400	
227	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	289.400	
228	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	60.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
229	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	112.300	
230	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	443.600	Chưa bao gồm thuốc
231	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	531.400	
232	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	110.300	
233	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	62.700	
234	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	27.100	
235	14.0255.0755	Đo nhãn áp	51.400	
236	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	46.600	
237	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	46.600	
238	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	75.600	
239	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	1.103.100	
240	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	1.103.100	
241	14.0214.0778	Bóc giả mạc	139.900	
242	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	139.900	
243	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	96.900	
244	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	102.800	
245	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	61.600	
246	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	61.600	
247	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	182.200	
248	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	182.200	
249	14.0256.0843	Đo sắc giác	116.300	
250	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	315.700	
251	14.0240.0845	Siêu âm mắt	98.900	
252	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	51.300	
253	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	84.800	
254	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	84.800	
255	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	84.800	
256	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	84.800	
257	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	69.000	
258	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	69.000	
259	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	139.900	
260	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	88.200	
261	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	79.300	Chưa bao gồm thuốc.
262	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	79.300	Chưa bao gồm thuốc.
263	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	79.300	Chưa bao gồm thuốc.
264		Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	106.500	
265		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	203.800	
266		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	357.800	
267		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	522.800	
268		Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	236.500	
269		Gói chăm sóc dịch vụ theo yêu cầu 24h	1.700.000	
270		Gói chăm sóc dịch vụ theo yêu cầu loại A	900.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
271		Gói chăm sóc dịch vụ theo yêu cầu loại B	650.000	
272		Gói chăm sóc dịch vụ theo yêu cầu loại C	450.000	
273		Dịch vụ tắm cho người bệnh tại bệnh viện	150.000	
274		Tiêm tĩnh mạch theo đơn bác sĩ tại bệnh viện (ngoại trú)	120.000	
275		Truyền dịch theo đơn bác sĩ tại bệnh viện >3h (giường thường)	180.000	
276		Truyền dịch theo đơn bác sĩ tại bệnh viện 3-5h (giường thường)	350.000	
277		Truyền dịch theo đơn bác sĩ tại bệnh viện 3-5h (giường yêu cầu)	350.000	
278		Thay băng vết thương trên người bệnh ĐTD (ngoại trú)	220.000	
279		Gọt chai chân trên người bệnh ĐTD (ngoại trú)	350.000	
280		Dịch vụ gội đầu cho người bệnh tại bệnh viện	172.300	
281		Truyền dịch theo đơn bác sĩ tại bệnh viện <3h (giường yêu cầu)	200.000	
282		Tư vấn dinh dưỡng bệnh nhân ngoại trú	180.000	
283		Tư vấn dinh dưỡng bệnh nhân nội trú	240.000	
284		Gói chăm sóc dịch vụ YHCT 3 ngày	500.000	
285		Gói chăm sóc dịch vụ YHCT thứ 7, chủ nhật 03 thủ thuật	350.000	
286		Gói chăm sóc dịch vụ YHCT 5 ngày	800.000	
287		Gói chăm sóc dịch vụ YHCT 7 ngày	1.000.000	
288		Gói chăm sóc dịch vụ YHCT thứ 7, chủ nhật 01 thủ thuật	150.000	
289		Gói chăm sóc dịch vụ YHCT thứ 7, chủ nhật 02 thủ thuật	250.000	
290		Kỹ thuật giảm đau tĩnh mạch theo kiểu PCA	2.350.900	
291		Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê ngoài màng cứng	3.558.200	
292		Kỹ thuật điều trị bướu giáp nhân lạnh tính bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn của siêu âm 1 thủy (đã bao gồm kim đốt)	10.123.900	
293		Kỹ thuật điều trị bướu giáp nhân lạnh tính bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn của siêu âm 2 thủy (đã bao gồm kim đốt)	15.623.900	
294		Kỹ thuật điều trị bướu giáp nhân lạnh tính bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn của siêu âm 1 thủy (đã bao gồm kim đốt) ngoài giờ	11.282.600	
295		Kỹ thuật điều trị bướu giáp nhân lạnh tính bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn của siêu âm 2 thủy (đã bao gồm kim đốt) ngoài giờ	16.782.600	
296		Kỹ thuật điều trị bướu giáp nhân lạnh tính bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn của siêu âm 1 thủy (đã bao gồm kim đốt) thứ 7, chủ nhật	12.441.300	
297		Kỹ thuật điều trị bướu giáp nhân lạnh tính bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn của siêu âm 2 thủy (đã bao gồm kim đốt) thứ 7, chủ nhật	17.941.300	
298		Kỹ thuật sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm với hỗ trợ hút chân không	11.799.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
299		Kỹ thuật sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm với hỗ trợ hút chân không ngoài giờ	12.432.900	
300		Kỹ thuật sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm với hỗ trợ hút chân không thứ 7, chủ nhật	13.187.400	
301	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	98.900	
302	21.0014.1778	Điện tim thường	55.600	
303	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	306.300	
304	07.0052.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	18.773.200	
305	07.0056.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	18.773.200	
306	07.0057.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	18.773.200	
307	07.0059.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	18.773.200	
308	07.0048.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	18.773.200	
309	07.0060.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	18.773.200	
310	07.0042.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	18.773.200	
311	07.0043.0356	Gói mổ Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	18.773.200	
312	07.0038.0356	Gói mổ Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	18.773.200	
313	07.0065.0356	Gói mổ Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	18.773.200	
314	07.0047.0356	Gói mổ Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	18.773.200	
315	07.0049.0356	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	18.773.200	
316	07.0044.0356	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	18.773.200	
317	07.0046.0356	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	18.773.200	
318	07.0051.0356	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	18.773.200	
319	07.0062.0356	Gói mổ Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	18.773.200	
320	07.0063.0356	Gói mổ Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	18.773.200	
321	07.0064.0356	Gói mổ Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	18.773.200	
322	07.0067.0356	Gói mổ Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	18.773.200	
323	27.0042.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	17.998.900	
324	27.0043.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	17.998.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
325	27.0048.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	17.998.900	
326	27.0049.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	17.998.900	
327	27.0044.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	17.998.900	
328	27.0045.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	17.998.900	
329	27.0052.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	17.998.900	
330	27.0053.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	17.998.900	
331	27.0056.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	17.998.900	
332	27.0051.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	17.998.900	
333	27.0050.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	17.998.900	
334	27.0046.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	17.998.900	
335	27.0047.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	17.998.900	
336	07.0040.0359	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	14.881.000	
337	07.0045.0359	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	14.881.000	
338	07.0050.0359	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	14.881.000	
339	07.0041.0359	Gói mổ Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	14.881.000	
340	07.0039.0361	Gói mổ Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	13.473.600	
341	27.0058.0364	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	22.100.900	
342	07.0053.0364	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	22.018.400	
343	07.0054.0364	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	22.018.400	
344	07.0061.0364	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	22.018.400	
345	07.0058.0364	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	22.018.400	
346	27.0059.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	21.981.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
347	27.0060.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	21.981.000	
348	27.0057.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	21.981.000	
349	27.0054.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	21.981.000	
350	27.0055.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	21.981.000	
351	10.0265.0407	Gói mổ Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	13.574.400	
352	10.0321.0417	Gói mổ Cắt u tuyến thượng thận (mỡ mỡ)	22.387.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
353	27.0365.0418	Gói mổ Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	17.055.600	
354	27.0356.0418	Gói mổ Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	17.055.600	
355	27.0357.0418	Gói mổ Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	17.055.600	
356	10.0355.0421	Gói mổ Lấy sỏi bàng quang	17.061.300	
357	10.0310.0421	Gói mổ Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	17.061.300	
358	10.0308.0421	Gói mổ Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	17.061.300	
359	10.0327.0421	Gói mổ Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	17.061.300	
360	10.0326.0421	Gói mổ Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	17.061.300	
361	10.0306.0421	Gói mổ Lấy sỏi san hô thận	17.061.300	
362	10.0324.0423	Gói mổ Cắt nối niệu quản	12.786.200	
363	27.0398.0423	Gói mổ Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	12.868.700	
364	10.0376.0432	Gói mổ Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	19.470.500	
365	10.0375.0432	Gói mổ Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	19.470.500	
366	10.0406.0435	Gói mổ Cắt bỏ tinh hoàn	11.122.300	
367	27.0083.0452	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	15.566.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
368	10.0508.0459	Gói mổ Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	12.509.400	
369	10.0507.0459	Gói mổ Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	12.509.400	
370	27.0187.2039	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	12.592.900	
371	27.0188.2039	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	12.592.900	
372	27.0190.2039	Gói mổ Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	12.592.900	
373	10.0621.0472	Gói mổ Cắt túi mật	17.518.700	
374	27.0273.0473	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	14.290.200	
375	10.0679.0492	Gói mổ Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	13.276.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376	10.0685.0492	Gói mổ Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	13.276.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
377	10.0687.0492	Gói mổ Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	13.276.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
378	10.0366.0581	Gói mổ Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	24.532.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
379	12.0190.0583	Gói mổ Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	14.187.600	
380	10.0411.0584	Gói mổ Cắt hẹp bao quy đầu	11.224.600	
381	10.0398.0584	Gói mổ Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	11.224.600	
382	10.0408.0584	Gói mổ Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	11.224.600	
383	12.0323.0653	Gói mổ Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	13.094.100	
384	13.0174.0653	Gói mổ Cắt u vú lành tính	13.094.100	
385	13.0111.0656	Gói mổ Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	12.937.800	
386	12.0086.0944	Gói mổ Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	15.656.200	Chưa bao gồm dao siêu âm.
387	12.0089.0945	Gói mổ Cắt u tuyến nước bọt mang tai	15.656.200	Chưa bao gồm dao siêu âm.
388	12.0012.1048	Gói mổ Cắt các u nang giáp móng	10.739.500	
389	12.0320.1190	Gói mổ Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	13.002.300	
390	12.0319.1190	Gói mổ Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	13.002.300	
391	12.0313.1190	Gói mổ Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	13.002.300	
392	12.0261.1191	Gói mổ Cắt u sùi đầu miệng sáo	10.960.700	
393	27.0355.1196	Gói mổ Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	12.324.600	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
394	27.0354.1196	Gói mổ Tán sỏi thận qua da	12.242.100	Chưa bao gồm sonde JJ.
395	27.0408.1197	Gói mổ Nội soi tán sỏi niệu đạo	9.872.000	
396	28.0264.0653	Gói mổ Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	13.094.100	
397	10.0355.0421	Gói mổ Lấy sỏi bàng quang	17.061.300	
398	27.0385.0426	Gói mổ Nội soi bàng quang cắt u	17.589.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
399	10.0376.0432	Gói mổ Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	19.470.500	
400	10.0679.0492	Gói mổ Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	13.276.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
401	07.0052.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vết hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
402	07.0056.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thồng trong bướu giáp thồng bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
403	07.0057.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thồng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thồng bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
404	07.0059.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
405	07.0048.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
406	07.0060.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
407	07.0042.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
408	07.0043.0356	Gói mổ Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
409	07.0038.0356	Gói mổ Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
410	07.0065.0356	Gói mổ Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
411	07.0047.0356	Gói mổ Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
412	07.0049.0356	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
413	07.0044.0356	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
414	07.0046.0356	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
415	07.0051.0356	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
416	07.0062.0356	Gói mổ Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
417	07.0063.0356	Gói mổ Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
418	07.0064.0356	Gói mổ Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
419	07.0067.0356	Gói mổ Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	25.233.900	
420	27.0042.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	24.466.400	
421	27.0043.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	24.466.400	
422	27.0048.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	24.466.400	
423	27.0049.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	24.466.400	
424	27.0044.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	24.466.400	
425	27.0045.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	24.466.400	
426	27.0052.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	24.466.400	
427	27.0053.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	24.466.400	
428	27.0056.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	24.466.400	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
429	27.0051.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	24.466.400	
430	27.0050.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	24.466.400	
431	27.0046.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	24.466.400	
432	27.0047.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	24.466.400	
433	07.0040.0359	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	20.247.200	
434	07.0045.0359	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	20.247.200	
435	07.0050.0359	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	20.247.200	
436	07.0041.0359	Gói mổ Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	20.247.200	
437	07.0039.0361	Gói mổ Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	18.013.900	
438	27.0058.0364	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	29.884.500	
439	07.0053.0364	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	29.802.000	
440	07.0054.0364	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	29.802.000	
441	07.0061.0364	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	29.802.000	
442	07.0058.0364	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm - thứ 7, chủ nhật	29.802.000	
443	27.0059.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	29.764.600	
444	27.0060.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	29.764.600	
445	27.0057.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	29.764.600	
446	27.0054.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	29.764.600	
447	27.0055.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm] - thứ 7, chủ nhật	29.764.600	
448	10.0265.0407	Gói mổ Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) - thứ 7, chủ nhật	19.142.000	
449	10.0321.0417	Gói mổ Cắt u tuyến thượng thận (mỏ mờ) - thứ 7, chủ nhật	31.668.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
450	27.0365.0418	Gói mổ Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản - thứ 7, chủ nhật	24.194.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
451	27.0356.0418	Gói mổ Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận - thứ 7, chủ nhật	24.194.500	
452	27.0357.0418	Gói mổ Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận - thứ 7, chủ nhật	24.194.500	
453	10.0355.0421	Gói mổ Lấy sỏi bàng quang - thứ 7, chủ nhật	24.206.900	
454	10.0310.0421	Gói mổ Lấy sỏi bể thận ngoài xoang - thứ 7, chủ nhật	24.206.900	
455	10.0308.0421	Gói mổ Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận - thứ 7, chủ nhật	24.206.900	
456	10.0327.0421	Gói mổ Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang - thứ 7, chủ nhật	24.206.900	
457	10.0326.0421	Gói mổ Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại - thứ 7, chủ nhật	24.206.900	
458	10.0306.0421	Gói mổ Lấy sỏi san hô thận - thứ 7, chủ nhật	24.206.900	
459	10.0324.0423	Gói mổ Cắt nối niệu quản - thứ 7, chủ nhật	17.789.800	
460	27.0398.0423	Gói mổ Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính - thứ 7, chủ nhật	17.872.300	
461	27.0385.0426	Gói mổ Nội soi bàng quang cắt u - thứ 7, chủ nhật	24.687.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
462	10.0376.0432	Gói mổ Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang - thứ 7, chủ nhật	27.630.100	
463	10.0375.0432	Gói mổ Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu - thứ 7, chủ nhật	27.630.100	
464	10.0406.0435	Gói mổ Cắt bỏ tinh hoàn - thứ 7, chủ nhật	15.528.300	
465	27.0083.0452	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực - thứ 7, chủ nhật	22.275.200	Chưa bao gồm dao siêu âm.
466	10.0508.0459	Gói mổ Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe - thứ 7, chủ nhật	17.687.600	
467	10.0507.0459	Gói mổ Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng - thứ 7, chủ nhật	17.687.600	
468	27.0187.2039	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa - thứ 7, chủ nhật	17.769.500	
469	27.0188.2039	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng - thứ 7, chủ nhật	17.769.500	
470	27.0190.2039	Gói mổ Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng - thứ 7, chủ nhật	17.769.500	
471	10.0621.0472	Gói mổ Cắt túi mật - thứ 7, chủ nhật	24.657.600	
472	27.0273.0473	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - thứ 7, chủ nhật	20.233.900	
473	10.0679.0492	Gói mổ Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini - thứ 7, chủ nhật	18.454.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
474	10.0685.0492	Gói mổ Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi - thứ 7, chủ nhật	18.454.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
475	10.0687.0492	Gói mổ Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác - thứ 7, chủ nhật	18.454.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
476	10.0366.0581	Gói mổ Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt - thứ 7, chủ nhật	36.337.800	
477	12.0190.0583	Gói mổ Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm - thứ 7, chủ nhật	20.970.700	
478	10.0411.0584	Gói mổ Cắt hẹp bao quy đầu - thứ 7, chủ nhật	16.517.000	
479	10.0398.0584	Gói mổ Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo - thứ 7, chủ nhật	16.517.000	
480	10.0408.0584	Gói mổ Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn - thứ 7, chủ nhật	16.517.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
481	12.0323.0653	Gói mổ Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam - thứ 7, chủ nhật	18.446.900	
482	13.0174.0653	Gói mổ Cắt u vú lành tính - thứ 7, chủ nhật	18.446.900	
483	13.0111.0656	Gói mổ Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ - thứ 7, chủ nhật	18.283.800	
484	12.0086.0944	Gói mổ Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm - thứ 7, chủ nhật	21.438.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
485	12.0089.0945	Gói mổ Cắt u tuyến nước bọt mang tai - thứ 7, chủ nhật	21.438.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
486	12.0012.1048	Gói mổ Cắt các u nang giáp móng - thứ 7, chủ nhật	15.024.600	
487	12.0320.1190	Gói mổ Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm - thứ 7, chủ nhật	19.107.100	
488	12.0319.1190	Gói mổ Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm - thứ 7, chủ nhật	19.107.100	
489	12.0313.1190	Gói mổ Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm - thứ 7, chủ nhật	19.107.100	
490	12.0261.1191	Gói mổ Cắt u sùi đầu miệng sáo - thứ 7, chủ nhật	16.098.600	
491	27.0355.1196	Gói mổ Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser - thứ 7, chủ nhật	17.617.000	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
492	27.0354.1196	Gói mổ Tán sỏi thận qua da - thứ 7, chủ nhật	17.534.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
493	27.0408.1197	Gói mổ Nội soi tán sỏi niệu đạo - thứ 7, chủ nhật	14.016.100	
494	28.0264.0653	Gói mổ Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú - thứ 7, chủ nhật	18.446.900	
495	10.0326.0421	Gói mổ Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại - thứ 7, chủ nhật	24.206.900	
496	10.0327.0421	Gói mổ Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang - thứ 7, chủ nhật	24.206.900	
497	10.0355.0421	Gói mổ Lấy sỏi bàng quang - thứ 7, chủ nhật	24.206.900	
498	27.0385.0426	Gói mổ Nội soi bàng quang cắt u - thứ 7, chủ nhật	24.687.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
499	10.0375.0432	Gói mổ Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu - thứ 7, chủ nhật	27.630.100	
500	10.0376.0432	Gói mổ Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang - thứ 7, chủ nhật	27.630.100	
501	10.0679.0492	Gói mổ Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini - thứ 7, chủ nhật	18.454.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
502	10.0685.0492	Gói mổ Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi - thứ 7, chủ nhật	18.454.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
503	13.0174.0653	Gói mổ Cắt u vú lành tính - thứ 7, chủ nhật	18.446.900	
504	07.0052.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
505	07.0056.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thong trong bướu giáp thong bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
506	07.0057.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thong và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thong bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
507	07.0059.0356	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
508	07.0048.0356	Gói mổ Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
509	07.0060.0356	Gói mổ Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồi bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
510	07.0042.0356	Gói mổ Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
511	07.0043.0356	Gói mổ Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
512	07.0038.0356	Gói mổ Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
513	07.0065.0356	Gói mổ Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
514	07.0047.0356	Gói mổ Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
515	07.0049.0356	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
516	07.0044.0356	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
517	07.0046.0356	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
518	07.0051.0356	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
519	07.0062.0356	Gói mổ Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
520	07.0063.0356	Gói mổ Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
521	07.0064.0356	Gói mổ Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
522	07.0067.0356	Gói mổ Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm - ngoài giờ	22.003.500	
523	27.0042.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	21.232.700	
524	27.0043.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	21.232.700	
525	27.0048.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	21.232.700	
526	27.0049.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	21.232.700	
527	27.0044.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	21.232.700	
528	27.0045.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	21.232.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
529	27.0052.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	21.232.700	
530	27.0053.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	21.232.700	
531	27.0056.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	21.232.700	
532	27.0051.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	21.232.700	
533	27.0050.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	21.232.700	
534	27.0046.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	21.232.700	
535	27.0047.0358	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	21.232.700	
536	07.0040.0359	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm - ngoài giờ	17.564.100	
537	07.0045.0359	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm - ngoài giờ	17.564.100	
538	07.0050.0359	Gói mổ Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm - ngoài giờ	17.564.100	
539	07.0041.0359	Gói mổ Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm - ngoài giờ	17.564.100	
540	07.0039.0361	Gói mổ Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm - ngoài giờ	15.743.700	
541	27.0058.0364	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	25.992.700	
542	07.0053.0364	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm - ngoài giờ	25.910.200	
543	07.0054.0364	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm - ngoài giờ	25.910.200	
544	07.0061.0364	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm - ngoài giờ	25.910.200	
545	07.0058.0364	Gói mổ Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòong bằng dao siêu âm - ngoài giờ	25.910.200	
546	27.0059.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	25.872.800	
547	27.0060.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	25.872.800	
548	27.0057.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	25.872.800	
549	27.0054.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	25.872.800	

STT	Mã trong đưong	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
550	27.0055.0365	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm] - ngoài giờ	25.872.800	
551	10.0265.0407	Gói mổ Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) - ngoài giờ	16.358.200	
552	10.0321.0417	Gói mổ Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) - ngoài giờ	27.028.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
553	27.0365.0418	Gói mổ Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản - ngoài giờ	20.625.100	
554	27.0356.0418	Gói mổ Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận - ngoài giờ	20.625.100	
555	27.0357.0418	Gói mổ Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận - ngoài giờ	20.625.100	
556	10.0355.0421	Gói mổ Lấy sỏi bàng quang - ngoài giờ	20.634.100	
557	10.0310.0421	Gói mổ Lấy sỏi bể thận ngoài xoang - ngoài giờ	20.634.100	
558	10.0308.0421	Gói mổ Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận - ngoài giờ	20.634.100	
559	10.0327.0421	Gói mổ Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang - ngoài giờ	20.634.100	
560	10.0326.0421	Gói mổ Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại - ngoài giờ	20.634.100	
561	10.0306.0421	Gói mổ Lấy sỏi san hô thận - ngoài giờ	20.634.100	
562	10.0324.0423	Gói mổ Cắt nối niệu quản - ngoài giờ	15.288.000	
563	27.0398.0423	Gói mổ Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính - ngoài giờ	15.370.500	
564	27.0385.0426	Gói mổ Nội soi bàng quang cắt u - ngoài giờ	21.138.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
565	10.0376.0432	Gói mổ Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang - ngoài giờ	23.550.300	
566	10.0375.0432	Gói mổ Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu - ngoài giờ	23.550.300	
567	10.0406.0435	Gói mổ Cắt bỏ tinh hoàn - ngoài giờ	13.325.300	
568	27.0083.0452	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực - ngoài giờ	18.920.600	Chưa bao gồm dao siêu âm.
569	10.0508.0459	Gói mổ Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe - ngoài giờ	15.098.500	
570	10.0507.0459	Gói mổ Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng - ngoài giờ	15.098.500	
571	27.0187.2039	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa - ngoài giờ	15.181.200	
572	27.0188.2039	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng - ngoài giờ	15.181.200	
573	27.0190.2039	Gói mổ Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng - ngoài giờ	15.181.200	
574	10.0621.0472	Gói mổ Cắt túi mật - ngoài giờ	21.088.200	
575	27.0273.0473	Gói mổ Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - ngoài giờ	17.262.000	
576	10.0679.0492	Gói mổ Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini - ngoài giờ	15.865.200	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
577	10.0685.0492	Gói mổ Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi - ngoài giờ	15.865.200	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
578	10.0687.0492	Gói mổ Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác - ngoài giờ	15.865.200	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
579	10.0366.0581	Gói mổ Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt - ngoài giờ	30.434.900	
580	12.0190.0583	Gói mổ Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm - ngoài giờ	17.579.200	
581	10.0411.0584	Gói mổ Cắt hẹp bao quy đầu - ngoài giờ	13.870.800	
582	10.0398.0584	Gói mổ Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo - ngoài giờ	13.870.800	
583	10.0408.0584	Gói mổ Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn - ngoài giờ	13.870.800	
584	12.0323.0653	Gói mổ Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam - ngoài giờ	15.770.500	
585	13.0174.0653	Gói mổ Cắt u vú lành tính - ngoài giờ	15.770.500	
586	13.0111.0656	Gói mổ Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ - ngoài giờ	15.610.800	
587	12.0086.0944	Gói mổ Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm - ngoài giờ	18.547.500	Chưa bao gồm dao siêu âm.
588	12.0089.0945	Gói mổ Cắt u tuyến nước bọt mang tai - ngoài giờ	18.547.500	Chưa bao gồm dao siêu âm.
589	12.0012.1048	Gói mổ Cắt các u nang giáp móng - ngoài giờ	12.882.000	
590	12.0320.1190	Gói mổ Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm - ngoài giờ	16.054.700	
591	12.0319.1190	Gói mổ Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm - ngoài giờ	16.054.700	
592	12.0313.1190	Gói mổ Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm - ngoài giờ	16.054.700	
593	12.0261.1191	Gói mổ Cắt u sùi đầu miệng sáo - ngoài giờ	13.529.600	
594	27.0355.1196	Gói mổ Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser - ngoài giờ	14.970.800	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
595	27.0354.1196	Gói mổ Tán sỏi thận qua da - ngoài giờ	14.888.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
596	27.0408.1197	Gói mổ Nội soi tán sỏi niệu đạo - ngoài giờ	11.944.000	
597	28.0264.0653	Gói mổ Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú - ngoài giờ	15.770.500	
598	10.0326.0421	Gói mổ Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại - ngoài giờ	20.634.100	
599	10.0327.0421	Gói mổ Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang - ngoài giờ	20.634.100	
600	10.0355.0421	Gói mổ Lấy sỏi bàng quang - ngoài giờ	20.634.100	
601	27.0385.0426	Gói mổ Nội soi bàng quang cắt u - ngoài giờ	21.138.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
602	10.0375.0432	Gói mổ Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu - ngoài giờ	23.550.300	
603	10.0376.0432	Gói mổ Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang - ngoài giờ	23.550.300	
604	10.0679.0492	Gói mổ Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini - ngoài giờ	15.865.200	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
605	10.0685.0492	Gói mổ Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi - ngoài giờ	15.865.200	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
606	13.0174.0653	Gói mổ Cắt u vú lành tính - ngoài giờ	15.770.500	
607	12.0062.0834	Gói mổ Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	20.465.900	
608	12.0275.0573	Gói mổ Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	21.291.300	
609	12.0062.0834	Gói mổ Cắt u sắc tố vùng hàm mặt ngoài giờ	25.436.600	
610	12.0275.0573	Gói mổ Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú ngoài giờ	26.262.000	
611	12.0062.0834	Gói mổ Cắt u sắc tố vùng hàm mặt Thứ 7, chủ nhật	30.407.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
612	12.0275.0573	Gói mổ Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú Thứ 7, chủ nhật	31.232.700	
613	Gói mổ Phẫu th	Gói mổ Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	13.828.800	
614	Gói mổ Phẫu th	Gói mổ Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	15.448.600	
615	Gói mổ Phẫu th	Gói mổ Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	13.912.700	
616	Gói mổ Các ph	Gói mổ Các phẫu thuật thành bụng khác	19.671.800	
617	Gói mổ Phẫu th	Gói mổ Phẫu thuật cắt ngón chân thừa ngoài giờ	17.010.600	
618	Gói mổ Phẫu th	Gói mổ Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm) ngoài giờ	18.929.700	
619	Gói mổ Phẫu th	Gói mổ Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm) ngoài giờ	16.954.300	
620	Gói mổ Các ph	Gói mổ Các phẫu thuật thành bụng khác ngoài giờ	24.172.300	
621	Gói mổ Phẫu th	Gói mổ Phẫu thuật cắt ngón chân thừa Thứ 7, chủ nhật	20.192.400	
622	Gói mổ Phẫu th	Gói mổ Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm) Thứ 7, chủ nhật	22.410.800	
623	Gói mổ Phẫu th	Gói mổ Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm) Thứ 7, chủ nhật	19.995.800	
624	Gói mổ Các ph	Gói mổ Các phẫu thuật thành bụng khác Thứ 7, chủ nhật	28.672.700	
625	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	800.900	
626	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	5.148.600	
627	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	1.130.900	Cho 1 gen
628	22.0647.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	9.502.400	
629	22.0634.1283	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.570.900	
630	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	1.086.900	
631	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	690.100	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
632	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	247.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
633	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	261.600	
634	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	350.200	
635	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	215.700	
636	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	274.300	
637	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	215.700	
638	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	273.200	
639	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	1.004.200	
640	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	330.600	
641	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	330.600	
642	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	330.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
643	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	330.600	
644	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	638.300	
645	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	638.300	
646	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	1.028.600	
647	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	518.500	
648	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	518.500	
649	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	518.500	
650	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	518.500	
651	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	518.500	
652	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	274.300	
653	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	301.800	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
654	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	812.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
655	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	691.900	
656	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	330.600	
657	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	6.286.900	
658	25.0095.1738	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	5.406.900	
659	25.0096.1740	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	6.066.900	
660	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	273.200	
661	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	437.900	
662	25.0094.1740	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	7.030.000	
663		Xét nghiệm phát hiện đột biến gene bằng kỹ thuật Multiplex PCR (phát hiện cùng lúc 4 đột biến) [ALK, ROS1, RET, MET]	9.831.500	
664	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	566.900	
665	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	596.900	
666	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	56.700	
667	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	828.600	
668	23.0088.1425	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	1.123.500	
669	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	1.123.500	
670	23.0087.1425	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]	1.123.500	
671	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	1.123.500	
672	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	1.123.500	
673	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]	641.500	
674	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	117.900	
675	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	208.900	
676	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	133.200	
677	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]	110.200	
678	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	385.600	
679	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	290.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
680	23.0016.1462	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	72.000	
681	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	72.000	
682	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	56.700	
683	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	125.500	
684	23.0022.1465	Định lượng β ₂ microglobulin [Máu]	110.200	
685	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	826.300	
686	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	826.300	
687	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	826.300	
688	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	196.300	
689	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	214.400	
690	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	196.300	
691	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	190.800	
692	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	26.100	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
693	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	21.300	
694	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	21.300	
695	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	190.800	
696	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	309.100	
697	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	125.500	
698	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	102.600	
699	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	56.700	
700	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	56.700	
701	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C ₃ [Máu]	87.300	
702	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C ₄ [Máu]	87.300	
703	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	133.200	
704	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	133.200	
705	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	133.200	
706	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	243.600	
707	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	41.400	
708	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	79.600	
709	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	462.000	
710	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	140.800	
711	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	44.300	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
712	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	125.500	
713	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D ₃) [Máu]	414.700	
714	23.0008.1490	Định lượng Alpha 1 Antitrypsin [Máu]	94.900	
715	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	196.300	
716	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	33.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
717	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	33.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
718	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	33.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
719	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	33.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
720	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	33.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
721	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	33.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
722	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	33.700	Mỗi chất
723	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	33.700	Mỗi chất
724	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	33.700	Mỗi chất
725	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	33.700	Mỗi chất
726	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	33.700	Mỗi chất
727	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thủy dịch]	33.700	Mỗi chất
728	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	33.700	Mỗi chất
729	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	33.700	Mỗi chất
730	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	33.700	Mỗi chất
731	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	33.700	Mỗi chất
732	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	33.700	Mỗi chất
733	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	33.700	Mỗi chất
734	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	33.700	Mỗi chất
735	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	125.500	
736	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	49.000	
737	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	743.200	
738	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	743.200	
739	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	743.200	
740	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	743.200	
741	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	743.200	
742	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	140.800	
743	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	49.000	
744	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	49.000	
745	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	140.800	
746	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	41.400	
747	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	41.400	
748	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	41.400	
749	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	41.400	
750	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	41.400	
751	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	41.400	
752	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	41.400	
753	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	41.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
754	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	94.900	
755	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	25.700	
756	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	261.700	
757	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	117.900	
758	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	117.900	
759	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	125.500	
760	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	261.700	
761	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	117.900	
762	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	30.100	
763	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	232.600	
764	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	140.800	
765	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobin [Máu]	140.800	
766	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	146.600	
767	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	140.800	
768	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]	425.700	
769	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	208.900	
770	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	94.900	
771	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	94.900	
772	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	94.900	
773	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	94.900	
774	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	117.900	
775	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	140.800	
776	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	309.100	
777	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	309.100	
778	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	140.800	
779	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	140.800	
780	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	140.800	
781	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	41.400	
782	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	41.400	
783	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	117.900	
784	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	87.300	
785	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	133.200	
786	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	272.700	
787	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	117.900	
788	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	1.037.600	
789	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	140.800	
790	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	578.700	
791	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	567.700	
792	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	117.900	
793	23.0097.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	496.700	
794	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	496.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
795	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	110.200	
796	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	133.200	
797	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	125.500	
798	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	338.200	
799	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	290.900	
800	23.0171.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	1.037.600	
801	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	94.900	
802	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	94.900	
803	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	94.900	
804	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	94.900	
805	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	1.029.900	
806	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	136.100	
807	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	117.900	
808	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	249.100	
809	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	578.700	
810	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	94.900	
811	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	110.200	
812	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	110.200	
813	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	110.200	
814	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	87.300	
815	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	110.200	
816	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	64.300	
817	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	56.700	
818	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	37.700	
819	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	232.600	
820	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	44.300	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
821	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	33.700	
822	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	64.300	
823	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	64.300	
824	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	64.300	
825	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	64.300	
826	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	64.300	
827	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	31.900	
828	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	33.700	
829	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	22.400	
830	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	22.400	
831	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	42.300	
832	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	42.300	
833	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	26.100	
834	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	26.100	
835	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	26.100	
836	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	11.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
837	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	34.800	
838	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	21.300	
839	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	21.300	
840	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	14.800	
841	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	18.400	
842	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	14.800	
843	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	195.200	
844	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	187.600	
845	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	207.900	
846	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	177.100	
847	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	100.600	
848	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	195.200	
849	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	133.600	
850	24.0124.1619	HBsAb định lượng	211.200	
851	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	100.600	
852	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	220.600	
853	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	220.600	
854	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	78.900	
855	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	111.800	
856	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	111.800	
857	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	111.800	
858	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	177.100	
859	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	111.800	
860	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	100.600	
861	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	751.600	
862	24.0121.1647	HBsAg định lượng	751.600	
863	24.0120.1648	HBsAg kháng định	966.200	
864	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	139.300	
865	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	889.200	
866	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	520.500	
867	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	520.500	
868	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	182.000	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
869	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	238.700	
870	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	61.500	
871	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	220.600	
872	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	220.600	
873	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	220.600	
874	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	161.500	
875	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	325.700	
876	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	141.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
877	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	192.400	
878	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	192.400	
879	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	225.400	
880	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	558.300	
881	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	558.300	
882	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	1.290.900	
883	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	772.100	
884	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	772.100	
885	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	596.100	
886	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	596.100	
887	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	33.700	Mỗi chất
888		Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]	860.000	
889		Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin) [Máu]	196.000	
890		Định lượng TSI	646.000	
891	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	312.500	
892	21.0007.1798	Holter huyết áp	312.500	
893	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	493.300	
894	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	407.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
895	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	39.700	
896	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	36.200	
897	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	859.300	
898	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	101.000	
899	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	159.000	
900	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	105.000	
901	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	86.000	
902	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	151.600	
903	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	447.000	
904	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	128.000	
905	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	132.000	
906	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	70.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
907	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	324.000	
908	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	86.000	
909	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	86.000	
910	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	62.000	
911	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	146.300	
912	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	1.440.800	
913	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1.440.800	
914	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1.440.800	
915	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	201.700	
916	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	365.400	
917	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	121.600	
918	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	334.400	
919	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	334.400	
920	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	334.400	
921	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	334.400	
922	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	365.400	
923	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	56.100	
924	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	39.700	
925	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	36.200	
926	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	62.300	
927	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	62.300	
928	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	60.800	
929	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	129.800	
930	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	252.600	
931	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	252.600	
932	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	51.000	
933	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	299.000	
934	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	299.000	
935	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	725.100	
936	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	725.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
937	22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	725.100	
938	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	586.500	
939	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	586.500	
940	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	160.700	Giá cho mỗi chất kích tập.
941	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	299.000	Giá cho mỗi yếu tố.
942	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	44.400	
943	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	100.100	
944	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	105.200	
945	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	164.000	
946	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	121.600	
947	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	121.600	
948	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	121.600	
949	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	121.600	
950	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	176.200	
951	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	47.900	
952	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	80.700	
953	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	64.300	
954	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	112.900	
955	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	112.900	
956	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	112.900	
957	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	103.200	
958	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	103.200	
959	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	47.900	
960	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	132.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
961	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	138.000	
962	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	352.100	
963	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	60.800	
964	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	47.900	
965	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	75.600	
966	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	24.900	
967	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	59.200	
968	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	98.600	
969	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	121.600	
970	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	157.400	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
971	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	64.300	
972	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	56.100	
973	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	640.400	
974	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	1.113.000	
975	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	1.113.000	
976	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	56.100	
977	22.0151.1594	Cận Addis	61.700	
978	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	61.700	
979	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	63.700	
980	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	86.500	
981	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	75.600	
982	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	61.700	
983	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	509.400	
984	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	214.900	
985	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	365.400	
986	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	416.300	
987	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	1.110.800	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
988	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.683.100	
989	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.650.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
990	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	3.089.300	
991	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	471.300	
992	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	416.300	
993	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	493.300	
994	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	123.300	
995		Anti GAD	875.800	
996		IA2	1.118.200	
997		IAA	861.700	
998		ICA	861.700	
999		Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang,	1.038.300	
1000	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	1.078.100	
1001		Xét nghiệm phát hiện đột biến gene bằng kỹ thuật Multiplex PCR (phát hiện cùng lúc nhiều đột biến)	10.540.000	
1002		Xác định đột biến gene trong bệnh đái tháo đường	2.536.900	
1003		Xác định đột biến gen trong bệnh rối loạn chuyển hoá lipid	2.536.900	
1004		Xác định đột biến gene trong bệnh béo phì	2.144.800	
1005		Xét nghiệm phát hiện đột biến gene bằng kỹ thuật Multiplex PCR (phát hiện cùng lúc 4 đột biến) [BRAF, NRAS, KRAS, HRAS]	5.311.000	
1006	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	180.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1007		Khám bệnh trong giờ hành chính	100.000	
1008		Khám bệnh thứ 7, chủ nhật	300.000	
1009		Khám 24/7	300.000	
1010		Khám chọn giáo sư, phó giáo sư	500.000	
1011		Khám chọn tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa II	400.000	
1012		Khám chọn thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa I	300.000	
1013		Khám bệnh theo yêu cầu	400.000	
1014		Khám Nam Khoa	200.000	
1015		Khám Phụ Khoa	200.000	
1016		Khám chuyên khoa mắt	100.000	
1017		Khám chuyên khoa tai mũi họng	100.000	
1018		Khám chuyên khoa răng hàm mặt	100.000	
1019		Gói khám sàng lọc Bệnh vông mạc Đái tháo đường	320.000	
1020		Khám thai cho thai phụ mắc bệnh lý nội tiết	241.400	
1021		Khám vô sinh	270.000	
1022		Giường yêu cầu nội khoa Tứ Hiệp (5 giường/phòng)	700.000	
1023		Giường yêu cầu nội khoa KTC (5 giường/phòng)	800.000	
1024		Giường yêu cầu nội khoa KTC (2 giường/phòng)	1.200.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1025		Giường yêu cầu ngoại khoa KTC (phòng 5 giường)	800.000	
1026		Giường yêu cầu ngoại khoa (phòng 5 giường)	800.000	
1027		Giường yêu cầu ngoại khoa KTC (phòng 2 giường)	1.200.000	
1028		Giường yêu cầu khoa YHHN 1 giường/1 phòng	700.000	
1029		Giường yêu cầu khoa GMHS phòng A511, A516	1.000.000	
1030		Giường yêu cầu khoa GMHS phòng A513, A514	1.100.000	
1031		Giường yêu cầu khoa GMHS phòng A515	1.500.000	
1032		Giường yêu cầu khoa GMHS phòng A512	2.000.000	
1033		Giường yêu cầu khoa Điều trị tích cực 4 giường/phòng	1.500.000	
1034	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	661.200	Đã bao gồm chi phí Test HP
1035	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	661.200	Đã bao gồm chi phí Test HP
1036	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	421.900	
1037	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	389.100	
1038	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	389.100	
1039	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	633.700	
1040	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	633.700	
1041	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	633.700	
1042	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	489.300	
1043	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	489.300	
1044	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	489.300	
1045	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	440.800	
1046	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	440.800	
1047	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	313.600	
1048	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	313.600	
1049	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	313.600	
1050	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	1.008.700	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1051	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	1.008.700	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1052	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	1.008.700	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1053	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	1.008.700	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1054	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	1.008.700	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1055	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	1.008.700	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1056	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1.167.200	
1057	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	406.100	
1058	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.604.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1059	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.604.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1060	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1.349.700	
1061	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	2.019.400	
1062	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	271.400	
1063	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	271.400	
1064	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	416.667	
1065	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	937.100	
1066	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	542.000	
1067	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	861.000	
1068	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	355.000	
1069		Nội soi niệu quản để rút thông JJ	1.673.600	
1070		Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	1.621.900	
1071		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê	1.446.800	
1072	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	10.762.100	
1073	07.0056.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	10.762.100	
1074	07.0057.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	10.762.100	
1075	07.0059.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	10.762.100	
1076	07.0048.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	10.762.100	
1077	07.0060.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	10.762.100	
1078	07.0042.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	10.762.100	
1079	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	10.762.100	
1080	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	10.762.100	
1081	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	10.762.100	
1082	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	10.762.100	
1083	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	10.762.100	
1084	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	10.762.100	
1085	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	10.762.100	
1086	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	10.762.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1087	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	10.762.100	
1088	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	10.762.100	
1089	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	10.762.100	
1090	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	10.762.100	
1091	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	9.900.900	
1092	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	9.900.900	
1093	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	9.900.900	
1094	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	9.900.900	
1095	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	9.900.900	
1096	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	9.900.900	
1097	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	9.900.900	
1098	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	9.900.900	
1099	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	9.900.900	
1100	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	9.900.900	
1101	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	9.900.900	
1102	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	9.900.900	
1103	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	9.900.900	
1104	07.0040.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	7.599.600	
1105	07.0045.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	7.599.600	
1106	07.0050.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7.599.600	
1107	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	7.599.600	
1108	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.742.800	
1109	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	13.125.500	
1110	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	13.125.500	
1111	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	13.125.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1112	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	13.125.500	
1113	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	13.125.500	
1114	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	13.005.600	
1115	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	13.005.600	
1116	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	13.005.600	
1117	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	13.005.600	
1118	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	13.005.600	
1119	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	6.158.700	
1120	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mỏ mỡ)	12.496.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1121	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	8.509.900	
1122	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	8.509.900	
1123	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	8.509.900	
1124	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	8.593.600	
1125	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	8.593.600	
1126	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	8.593.600	
1127	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	8.593.600	
1128	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	8.593.600	
1129	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	8.593.600	
1130	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	5.746.500	
1131	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	5.746.500	
1132	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	9.070.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1133	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	10.326.900	
1134	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	10.326.900	
1135	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	4.481.100	
1136	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	3.854.100	Chưa bao gồm sonde JJ.
1137	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	3.854.100	Chưa bao gồm sonde JJ.
1138	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	7.306.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1139	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	5.353.400	
1140	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	5.353.400	
1141	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	5.355.400	
1142	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	5.355.400	
1143	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	5.355.400	
1144	10.0621.0472	Cắt túi mật	9.055.500	
1145	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	6.541.300	
1146	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	6.120.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1147	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	6.120.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1148	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	6.120.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1149	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	6.120.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1150	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	5.354.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1151	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	5.354.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1152	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	6.645.800	
1153	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	6.645.800	
1154	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	5.605.300	
1155	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	12.957.700	
1156	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	5.961.700	
1157	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	3.992.500	
1158	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	3.992.500	
1159	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	3.992.500	
1160	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	5.821.700	
1161	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	5.821.700	
1162	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	5.669.800	
1163	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	8.097.300	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1164	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	8.097.300	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1165	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp mỏng	4.178.800	
1166	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	5.228.500	
1167	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	5.228.500	
1168	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	5.228.500	
1169	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	3.831.500	
1170	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	5.010.000	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
1171	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	5.010.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1172	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	3.322.800	
1173	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	8.593.600	
1174	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	5.821.700	
1175	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	8.593.600	
1176	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	8.593.600	
1177	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	8.593.600	
1178	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	8.593.600	
1179	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	9.070.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1180	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	10.326.900	
1181	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	10.326.900	
1182	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	3.854.100	Chưa bao gồm sonde JJ.
1183	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	3.854.100	Chưa bao gồm sonde JJ.
1184	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	6.120.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1185	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	6.120.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1186	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	6.120.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1187	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	5.354.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1188	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	5.354.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1189	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	6.645.800	
1190	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	6.645.800	
1191	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	5.605.300	
1192	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	5.821.700	
1193	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	10.134.400	
1194	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	10.959.800	
1195	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	1.793.600	
1196	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	6.735.200	Đã bao gồm thuốc gây mê
1197	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	7.591.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1198	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	7.591.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
1199	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	1.028.700	
1200	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổng thương nông chiều dài < 10 cm]	1.028.700	
1201	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	5.985.700	
1202	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	10.762.100	
1203	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	10.762.100	
1204	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1205	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1206	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1207	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1208	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1209	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1210	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1211	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1212	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1213	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1214	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1215	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1216	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1217	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1218	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1219	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1220	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1221	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1222	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1223	07.0020.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1224	07.0024.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thồng trong bướu giáp thồng	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1225	07.0025.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thồng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thồng	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1226	07.0027.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1227	07.0016.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1228	07.0028.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1229	07.0010.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1230	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1231	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1232	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1233	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1234	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1235	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1236	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1237	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1238	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1239	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1240	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1241	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	8.128.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1242	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	6.364.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1243	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	6.364.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1244	07.0018.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	6.364.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1245	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	6.364.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1246	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	6.364.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1247	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	5.077.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1248	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	10.621.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1249	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	10.621.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1250	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	10.621.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1251	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	10.621.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1252	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thồng	10.621.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1253	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	10.621.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1254	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	13.125.500	
1255	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	6.710.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1256	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	19.099.000	
1257	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	3.859.600	
1258	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	12.162.300	
1259	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	8.741.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1260	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	8.796.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1261	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	8.796.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1262	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	8.350.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1263	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	8.350.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1264	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	8.350.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1265	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	8.350.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1266	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	8.350.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1267	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	8.350.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1268	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	8.350.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1269	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	8.350.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1270	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	8.350.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1271	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	8.350.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1272	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	8.593.600	
1273	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	9.070.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1274	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	7.584.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1275	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	7.584.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1276	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	3.854.100	Chưa bao gồm sonde JJ.
1277	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	3.854.100	Chưa bao gồm sonde JJ.
1278	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	3.854.100	Chưa bao gồm stent.
1279	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	3.854.100	Chưa bao gồm sonde JJ.
1280	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	15.466.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1281	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống	15.448.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1282	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	5.624.000	
1283	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	5.624.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1284	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	9.002.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1285	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	9.002.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1286	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	9.002.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1287	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	9.002.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1288	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	9.002.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1289	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	4.945.700	
1290	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	4.945.700	
1291	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	4.945.700	
1292	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	8.808.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1293	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	8.808.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1294	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	8.406.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1295	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	9.177.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1296	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	9.177.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1297	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	5.353.400	
1298	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	5.353.400	
1299	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	5.353.400	
1300	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	5.355.400	
1301	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	5.461.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1302	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	5.461.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1303	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	5.461.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1304	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	5.461.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1305	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồi tràng	5.461.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1306	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	5.461.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1307	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	5.461.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1308	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	7.615.600	
1309	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	7.615.600	
1310	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	7.615.600	
1311	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	7.615.600	
1312	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	7.615.600	
1313	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	9.254.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
1314	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	10.727.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1315	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	10.727.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1316	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	9.034.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1317	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	8.924.700	
1318	10.0659.0481	Nối tụy ruột	8.924.700	
1319	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	19.655.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1320	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	19.655.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1321	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	16.683.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1322	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	9.005.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1323	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	9.005.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1324	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	9.005.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1325	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	9.013.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1326	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (đi căn tụy, u tụy)	9.013.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1327	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	9.013.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1328	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	9.013.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1329	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	9.013.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1330	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	12.056.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1331	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	12.056.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1332	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	8.278.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1333	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	8.278.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1334	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	7.541.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1335	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	4.693.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1336	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	4.693.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1337	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	4.693.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1338	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	4.693.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1339	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	4.693.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1340	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	4.693.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1341	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	4.693.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1342	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	4.693.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1343	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	4.693.400	
1344	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	6.048.500	
1345	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	6.048.500	
1346	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	6.048.500	
1347	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	5.354.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1348	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	5.354.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1349	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	5.354.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1350	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	5.354.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1351	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	5.354.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1352	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	5.010.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1353	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	7.528.100	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1354	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	5.564.500	
1355	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	3.525.200	
1356	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	6.320.300	
1357	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	6.320.300	
1358	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	6.320.300	
1359	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	6.320.300	
1360	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	7.203.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1361	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	8.736.600	
1362	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	8.736.600	
1363	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	8.736.600	
1364	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	4.785.800	
1365	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	4.785.800	
1366	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	10.004.400	
1367	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	16.936.400	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
1368	10.0316.0581	Phẫu thuật hờ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	12.957.700	
1369	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	8.015.700	
1370	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	8.015.700	
1371	12.0256.0582	Cắt u thận lành	8.015.700	
1372	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	5.961.700	
1373	10.0620.0583	Mở thông túi mật	5.961.700	
1374	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	5.961.700	
1375	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	5.961.700	
1376	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	3.992.500	
1377	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	3.992.500	
1378	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	3.992.500	
1379	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	2.476.300	
1380	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	11.035.400	
1381	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	5.171.200	
1382	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	7.903.300	
1383	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	6.364.000	
1384	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	8.069.400	
1385	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	8.069.400	
1386	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	5.911.900	
1387	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	8.523.700	
1388	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	10.533.400	
1389	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	9.383.900	
1390	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	9.383.900	
1391	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	9.383.900	
1392	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	9.383.900	
1393	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	9.383.900	
1394	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	9.383.900	
1395	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	9.383.900	
1396	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	10.311.200	
1397	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	10.311.200	
1398	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	10.311.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1399	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	10.311.200	
1400	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	12.984.600	
1401	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	12.984.600	
1402	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung	12.984.600	
1403	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	2.698.500	
1404	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	2.851.700	
1405	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	1.922.900	
1406	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	2.548.800	
1407	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây mê]	2.548.800	
1408	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	1.920.100	
1409	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây tê]	1.920.100	
1410	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	1.747.700	
1411	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	1.451.400	
1412	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	3.051.100	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1413	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	3.339.200	
1414	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	6.525.900	Đã bao gồm dao cắt.
1415	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	7.399.300	
1416	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	7.399.300	
1417	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	8.097.300	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1418	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	8.097.300	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1419	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	8.097.300	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1420	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	9.992.400	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1421	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	5.272.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1422	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	6.441.200	
1423	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	5.397.200	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1424	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	6.441.200	
1425	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	7.399.300	
1426	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	7.399.300	
1427	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	7.399.300	
1428	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	7.399.300	
1429	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	7.399.300	
1430	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	6.645.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1431	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	6.645.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1432	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	5.272.000	
1433	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	5.272.000	
1434	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	5.272.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1435	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	6.525.900	Đã bao gồm dao plasma
1436	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	5.580.000	
1437	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	5.580.000	
1438	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	5.580.000	
1439	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	5.580.000	
1440	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	5.580.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1441	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	5.580.000	
1442	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	5.467.600	
1443	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	5.467.600	
1444	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	6.497.300	
1445	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	3.928.700	
1446	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	3.928.700	
1447	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	3.928.700	
1448	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	3.928.700	
1449	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	3.928.700	
1450	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	2.633.400	
1451	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	2.633.400	
1452	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	2.633.400	
1453	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	908.000	
1454	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	1.962.600	
1455	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	5.989.100	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1456	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	10.210.900	
1457	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	6.270.800	
1458	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	6.270.800	
1459	12.0264.1189	Cắt nang thờng tính hai bên	7.654.900	
1460	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	7.654.900	
1461	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	5.228.500	
1462	12.0263.1190	Cắt nang thờng tính một bên	5.228.500	
1463	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	3.831.500	
1464	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	5.010.000	
1465	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	5.010.000	
1466	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	5.010.000	
1467	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	5.010.000	
1468	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	5.010.000	
1469	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	5.010.000	
1470	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	5.010.000	
1471	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	5.010.000	
1472	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	5.010.000	
1473	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mỡ túi mật ra da	5.010.000	
1474	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	5.010.000	
1475	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	3.322.800	
1476	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	3.322.800	
1477	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	3.322.800	
1478	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	3.322.800	
1479	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	3.322.800	
1480	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	3.322.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1481	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	3.322.800	
1482	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	3.322.800	
1483	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	3.322.800	
1484	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	9.276.300	
1485	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	6.741.500	
1486	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	1.206.800	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1487	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	2.698.500	
1488	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	6.158.700	
1489	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	5.911.900	
1490	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	5.467.600	
1491	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	6.320.300	
1492	28.0281.1126	Phẫu thuật loét ti đê cùng cụt bằng ghép da tự thân	9.991.700	
1493	Phẫu thuật cắt r	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	6.001.800	
1494	Phẫu thuật khâu	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	7.222.500	
1495	Phẫu thuật khâu	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	6.272.700	
1496	Các phẫu thuật	Các phẫu thuật thành bụng khác	10.086.600	
1497		Nội soi tán sỏi niệu quản bằng Laser tê tùy sống	7.631.000	
1498		Nội soi tán sỏi niệu quản bằng Laser mê NKQ	7.830.200	
1499		Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng Laser mê NKQ	7.833.700	
1500		Nội soi tán sỏi bàng quang bằng Laser tê tùy sống	6.343.300	
1501	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	786.000	
1502	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	786.000	
1503	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	786.000	
1504	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4,5]	786.000	
1505	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	786.000	
1506	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	786.000	
1507	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	786.000	
1508	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	786.000	
1509	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	1.039.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1510	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	1.039.000	
1511	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	1.039.000	
1512	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	1.039.000	
1513	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	1.039.000	
1514	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	1.039.000	
1515	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	1.039.000	
1516	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	1.039.000	
1517	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	553.500	
1518	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	553.500	
1519	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	553.500	
1520	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	553.500	
1521	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	553.500	
1522	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	553.500	
1523	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	553.500	
1524	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	553.500	
1525	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.182.000	
1526	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	1.182.000	
1527	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.182.000	
1528	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	1.182.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1529	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	1.182.000	
1530	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	1.182.000	
1531	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	1.182.000	
1532	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	1.182.000	
1533	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	458.000	
1534	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	458.000	
1535	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	217.700	
1536	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	132.600	
1537	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	283.300	
1538	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	144.200	
1539	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	315.000	
1540	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	361.000	
1541	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	361.000	
1542	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	361.000	
1543	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	402.900	
1544	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	402.900	
1545	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	322.500	
1546	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	322.500	
1547	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	322.500	
1548	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	322.500	
1549	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	449.900	
1550		Veneer composite trực tiếp	552.300	
1551		Hgtl toàn phần nền nhựa thường	1.577.000	
1552		Hgtl bán phần nền nhựa thường (1-5 đơn vị răng giả)	783.000	
1553		Hgtl toàn phần nền nhựa dẻo	1.579.100	
1554		Hgtl bán phần nền nhựa dẻo	783.000	
1555		Tháo chụp răng giả	358.700	
1556		Tháo cầu răng giả	590.600	
1557		Chụp hợp kim thường cần sứ	1.483.200	
1558		Chụp hợp kim titanium cần sứ	1.795.200	
1559		Chụp sứ toàn phần (sứ venus)	2.553.500	
1560		Chụp sứ toàn phần (sứ cercon)	2.653.700	
1561		Phục hình veneer sứ toàn phần	2.775.700	
1562		Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	545.800	
1563		Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	545.800	
1564		Đệm hàm nhựa thường	545.800	
1565		Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	400.000	
1566		Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	532.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1567		Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và composite	553.600	
1568		Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	665.900	
1569		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1.416.300	
1570		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1.086.600	
1571	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	141.600	Bảng phương pháp DEXA
1572	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	141.600	Bảng phương pháp DEXA
1573	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	143.200	
1574	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	143.200	
1575	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	143.200	
1576	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	143.200	
1577	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	143.200	
1578	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	143.200	
1579	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	143.200	
1580	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	143.200	
1581	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	143.200	
1582	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	143.200	
1583	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	143.200	
1584	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	143.200	
1585	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	143.200	
1586	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	143.200	
1587	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	143.200	
1588	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	143.200	
1589	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	143.200	
1590	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	143.200	
1591	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	290.500	
1592	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	423.400	
1593	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	423.400	
1594	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	423.400	
1595	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	423.400	
1596	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	423.400	
1597	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	423.400	
1598	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	423.400	
1599	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	423.400	
1600	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	423.400	
1601	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	423.400	
1602	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	141.600	Bảng phương pháp DEXA
1603	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	141.600	Bảng phương pháp DEXA
1604	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	141.600	Bảng phương pháp DEXA
1605	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	141.600	Bảng phương pháp DEXA
1606	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	141.600	Bảng phương pháp DEXA
1607	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	141.600	Bảng phương pháp DEXA
1608	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	141.600	Bảng phương pháp DEXA
1609	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	141.600	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1610	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	143.200	
1611	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	423.400	
1612	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	423.400	
1613		Sinh thiết vú dưới hướng dẫn của siêu âm	1.379.000	
1614		Sinh thiết u tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	1.379.000	
1615		Sinh thiết hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.379.000	
1616	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	186.600	
1617	15.0142.0868	Cắm máu mũi bằng vật liệu cắm máu [1 bên]	270.500	
1618	15.0142.0869	Cắm máu mũi bằng vật liệu cắm máu [2 bên]	347.500	
1619	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	383.400	
1620	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	383.400	
1621	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	383.400	
1622	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	103.900	
1623	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	57.800	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1624	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	57.800	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1625	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	57.800	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1626	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	57.800	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1627	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	45.000	Chưa bao gồm thuốc.
1628	15.0058.0899	Làm thuốc tai	45.000	Chưa bao gồm thuốc.
1629	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	69.000	
1630	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	69.000	
1631	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	622.500	
1632	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	224.600	
1633	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	834.400	
1634	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	277.500	
1635	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	277.500	
1636	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	105.200	
1637	15.0208.0916	Cắm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	199.700	
1638	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	199.700	
1639	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	199.700	
1640	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	171.500	
1641	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	105.100	
1642	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	919.100	
1643	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	919.100	
1644	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	919.100	
1645	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	919.100	
1646	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	4.893.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1647	15.0145.1006	Cắm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	204.000	
1648		Sinh thiết u hạ họng(gây mê)	1.316.000	
1649		Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết(Gây mê)	1.423.600	
1650		Sinh thiết u hạ họng(gây tê)	593.700	
1651	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	120.800	
1652	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	193.333	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1653	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	189.900	
1654	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	242.400	
1655	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	269.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1656	500230333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	370.300	
1657	500240333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	370.300	
1658	500430333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	300.000	
1659	329980323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	243.900	
1660	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	2.347.500	
1661	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	667.900	
1662	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	667.900	
1663	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	667.900	
1664	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	2.129.700	
1665	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	69.900	
1666	500230333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da (5 buổi)	1.795.900	
1667	500240333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn (5 buổi)	1.795.900	
1668	500430333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid) (5 buổi)	1.455.000	
1669	329980323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da (5 buổi)	1.182.900	
1670	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP (5 buổi)	2.347.500	
1671	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL (5 buổi)	667.900	
1672	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL (5 buổi)	667.900	
1673	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL (5 buổi)	667.900	
1674	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency (5 buổi)	2.129.700	
1675	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED (5 buổi)	69.900	
1676	500230333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da (10 buổi)	3.517.800	
1677	500240333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn (10 buổi)	3.517.800	
1678	500430333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid) (10 buổi)	2.850.000	
1679	329980323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da (10 buổi)	2.317.000	
1680	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP (10 buổi)	2.347.500	
1681	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL (10 buổi)	667.900	
1682	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL (10 buổi)	667.900	
1683	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL (10 buổi)	667.900	
1684	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency (10 buổi)	2.129.700	
1685	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED (10 buổi)	69.900	
1686	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	70.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1687	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	177.800	
1688	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	177.800	
1689	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	177.800	
1690	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	177.800	
1691	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	199.900	
1692	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	199.900	
1693	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	199.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1694	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	199.900	
1695	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	199.900	
1696	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	36.300	
1697	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	36.300	
1698	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.208.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1699	10.0405.0156	Nong niệu đạo	357.500	
1700	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	310.200	Chưa bao gồm hóa chất.
1701	02.0233.0158	Rửa bàng quang	310.200	Chưa bao gồm hóa chất.
1702	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	310.200	Chưa bao gồm hóa chất.
1703	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	365.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1704	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	365.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1705	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	96.000	với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1706	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	96.000	với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1707	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	96.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1708	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	124.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1709	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	124.300	với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1710	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	161.500	
1711	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	161.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1712	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	197.700	
1713	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	197.700	
1714	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	197.700	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1715	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	247.200	
1716	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	247.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1717	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	247.200	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1718	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	362.500	
1719	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	362.500	
1720	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	362.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1721	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	143.500	
1722	01.0164.0210	Thông bàng quang	143.500	
1723	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	143.500	
1724	01.0222.0211	Thụt giữ	131.500	
1725	01.0221.0211	Thụt tháo	131.500	
1726	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	131.500	
1727	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	131.500	
1728	02.0339.0211	Thụt tháo phân	131.500	
1729	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài \geq 10 cm]	353.100	
1730	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	375.100	
1731	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài \geq 10 cm]	466.000	
1732	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	496.200	
1733	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	880.700	
1734	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	474.400	
1735	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	379.400	
1736	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/2 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	934.400	
1737	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	934.400	
1738	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/4 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	587.800	
1739	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	587.800	
1740	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	91.700	
1741	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	327.700	
1742	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	265.600	
1743	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	472.900	
1744	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	472.900	
1745	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	320.600	
1746	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	320.600	
1747	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	1.210.000	
1748	13.0163.0602	Trích áp xe vú	333.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1749	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	78.400	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1750	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	402.100	
1751	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	402.100	
1752	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	402.100	
1753	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	402.100	
1754	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	202.300	
1755	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.218.900	
1756		Kỹ thuật tiêm Ethanol tuyệt đối qua da	1.103.700	
1757	05.0004.0334	Điều trị sỏi mào gà bằng laser CO2	1.246.600	
1758	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	2.347.500	
1759	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	667.900	
1760	05.0097.0327	Điều trị râm má bằng laser Fractional	2.129.700	
1761	500050329	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	377.300	
1762	500060329	Điều trị u ống tuyến mỡ hôi bằng Laser CO2	377.300	
1763	500070329	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	377.300	
1764	500080329	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	377.300	
1765	500090329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	377.300	
1766	500100329	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	377.300	
1767	500110329	Điều trị bớt sỏi bằng Laser CO2	377.300	
1768		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	1.445.800	
1769		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	1.445.800	
1770		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	5.366.500	
1771		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency (5 buổi)	7.012.100	
1772		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional (5 buổi)	7.012.100	
1773		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) (5 buổi)	26.027.500	
1774		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency (10 buổi)	13.735.100	
1775		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional (10 buổi)	13.735.100	
1776		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) (10 buổi)	50.981.700	
1777		Lọc rửa tinh trùng	1.125.300	
1778		Thờ ô xy/giờ	30.000	
1779	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	38.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1780	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	38.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1781	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1782	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1783	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1784	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1785	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1786	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1787	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1788	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1789	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1790	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1791	02.0406.0213	Tiêm gân gót	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1792	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1793	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1794	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1795	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1796	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1797	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1798	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1799	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1800	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1801	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	147.600	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1802	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	200.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1803	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	200.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1804	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	200.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1805	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	200.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1806	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	200.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1807	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	200.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1808	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	200.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1809	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	49.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1810	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	1.246.600	
1811	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	36.200	
1812	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	492.500	
1813	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	174.100	
1814	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	174.100	
1815	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	128.000	
1816		Băng bó vết thương	100.000	
1817	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	206.000	
1818	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	206.000	
1819	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	206.000	
1820	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	256.000	
1821	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	219.700	
1822	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	219.700	
1823	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	219.700	
1824	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	366.100	
1825	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	366.100	
1826	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	366.100	
1827	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	366.100	
1828	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	180.100	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1829	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	180.100	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1830	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	881.300	
1831	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1.456.400	
1832	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.423.300	
1833	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	400.400	
1834	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.815.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1835	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	22.800	
1836		Test thử C14 tìm H.Pylori	621.800	
1837		Clo-Test kiểm tra vi khuẩn H.P qua NS Thực quản-Dạ dày-Tá tràng	200.000	
1838		Tiêm trường thành phổi cho thai nhi trên người bệnh ĐTĐ mang thai và ĐTĐ thai kỳ (chưa có thuốc)	350.000	
1839		Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng Insulin	2.936.100	
1840		Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng Insulin (không bao gồm xét nghiệm)	607.100	
1841		Nghiệm pháp kích thích bằng Gonadotropins	2.021.200	
1842		Xét nghiệm tinh dịch đồ	400.000	
1843		Làm thuốc âm đạo	205.200	
1844		Lấy tế bào làm papsmear	132.100	
1845		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung	1.218.300	
1846		Đặt dụng cụ tử cung	524.000	
1847		Cấy que tránh thai	199.800	
1848		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	539.800	
1849		Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	416.300	
1850		Tháo que tránh thai implanon	724.600	
1851		Tháo dụng cụ tử cung	317.000	
1852	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	912.500	
1853	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	105.000	
1854	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	105.000	
1855	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	69.100	
1856	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	73.600	
1857	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	73.600	
1858	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	73.600	
1859	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	73.600	
1860	24.0267.1674	Trứng giun, sản soi tươi	73.600	
1861	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	73.600	
1862	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	73.600	
1863	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	244.100	
1864	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	376.800	
1865	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	57.900	
1866	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	615.500	
1867	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	108.200	
1868	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	108.200	
1869	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	108.200	
1870	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	108.200	
1871	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	108.200	
1872	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	108.200	
1873	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	332.800	
1874	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	409.800	
1875	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	409.800	
1876	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	409.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1873	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	332.800	
1874	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	409.800	
1875	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	409.800	
1876	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	409.800	
1877	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	332.800	
1878	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	275.500	
1879	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	332.800	
1880	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	912.500	
1881	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	835.500	
1882	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	190.000	
1883	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	190.000	
1884	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	190.000	
1885	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	241.900	
1886	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	912.500	
1887	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	856.200	Đã bao gồm test xét nghiệm.
1888	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	1.825.500	
1889	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	1.825.500	
1890	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	1.825.500	
1891	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	332.800	
1892	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	332.800	
1893	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	195.300	
1894	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.275.500	
1895		Xét nghiệm SARS- CoV-2 Ag test nhanh	125.000	
1896	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.684.000	
1897	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.673.000	
1898		Ký sinh trùng Real-time PCR [đa môi]	1.623.700	
1899		Virus Real-time PCR [đa môi]	1.623.700	
1900		Vi khuẩn Real-time PCR [đa môi]	1.623.700	
1901	24.0078.1719	Xét nghiệm Helicobacter pylori và đột biến kháng thuốc Real-time PCR	2.116.700	
1902		Vi khuẩn kháng thuốc Real-time PCR	1.408.900	
1903		Xét nghiệm vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân tùy thuộc và số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	1.095.200	
1904		Real-time PCR đa tác nhân	1.946.400	
1905		Vi nấm Real-time PCR [đa môi]	1.880.000	
1906		Xét nghiệm Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert không bao gồm Cartridge	158.800	
1907	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	105.800	
1908	08.0008.2045	Ồn châm [kim dài]	111.300	
1909	08.0002.0224	Hào châm	103.600	
1910	08.0004.0224	Nhĩ châm	103.600	
1911	08.0008.0224	Ồn châm [kim ngắn]	103.600	
1912	08.0007.0227	Cây chi	195.000	
1913	08.0232.0227	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	195.000	
1914	08.0269.0227	Cây chi điều trị dai dăm	195.000	
1915	08.0272.0227	Cây chi điều trị đau bụng kinh	195.000	
1916	08.0242.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	195.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1917	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	195.000	
1918	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	195.000	
1919	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	195.000	
1920	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	195.000	
1921	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	195.000	
1922	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	195.000	
1923	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	195.000	
1924	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	195.000	
1925	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	195.000	
1926	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	195.000	
1927	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	195.000	
1928	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	195.000	
1929	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	195.000	
1930	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	195.000	
1931	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	195.000	
1932	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	195.000	
1933	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	195.000	
1934	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	195.000	
1935	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	195.000	
1936	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	195.000	
1937	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	195.000	
1938	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	195.000	
1939	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	195.000	
1940	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	195.000	
1941	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	195.000	
1942	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	195.000	
1943	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	195.000	
1944	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	195.000	
1945	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	195.000	
1946	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	195.000	
1947	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	195.000	
1948	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	195.000	
1949	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	195.000	
1950	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	195.000	
1951	08.0027.0228	Chườm ngải	46.000	
1952	08.0009.0228	Cứu	46.000	
1953	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	46.000	
1954	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	46.000	
1955	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	46.000	
1956	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	46.000	
1957	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	46.000	
1958	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	46.000	
1959	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	46.000	
1960	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	46.000	
1961	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	46.000	
1962	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	46.000	
1963	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	46.000	
1964	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	46.000	
1965	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	46.000	
1966	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	46.000	
1967	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	46.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
1968	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	46.000	
1969	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	46.000	
1970	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	46.000	
1971	08.0005.2046	Điện châm [kim dài]	113.500	
1972	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	105.800	
1973	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	105.800	
1974	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	105.800	
1975	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	105.800	
1976	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	105.800	
1977	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	105.800	
1978	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	105.800	
1979	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	105.800	
1980	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	105.800	
1981	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	105.800	
1982	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	105.800	
1983	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	105.800	
1984	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	105.800	
1985	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	105.800	
1986	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	105.800	
1987	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	105.800	
1988	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	105.800	
1989	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	105.800	
1990	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	105.800	
1991	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	105.800	
1992	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tính	105.800	
1993	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	105.800	
1994	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	105.800	
1995	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	105.800	
1996	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	105.800	
1997	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	105.800	
1998	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	105.800	
1999	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	105.800	
2000	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	105.800	
2001	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	105.800	
2002	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	105.800	
2003	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	105.800	
2004	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	105.800	
2005	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	105.800	
2006	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	105.800	
2007	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	105.800	
2008	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	105.800	
2009	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	105.800	
2010	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	105.800	
2011	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	105.800	
2012	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	105.800	
2013	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	105.800	
2014	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	105.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
2015	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	105.800	
2016	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	105.800	
2017	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	105.800	
2018	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	105.800	
2019	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	105.800	
2020	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	105.800	
2021	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	105.800	
2022	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	105.800	
2023	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	105.800	
2024	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	105.800	
2025	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	105.800	
2026	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	105.800	
2027	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	105.800	
2028	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	105.800	
2029	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	105.800	
2030	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	105.800	
2031	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	105.800	
2032	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	105.800	
2033	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	105.800	
2034	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	105.800	
2035	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	105.800	
2036	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	105.800	
2037	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	105.800	
2038	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	105.800	
2039	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	105.800	
2040	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	105.800	
2041	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	105.800	
2042	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	48.800	
2043	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	48.800	
2044	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	48.800	
2045	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	48.800	
2046	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	77.600	
2047	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	77.600	
2048	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	71.400	
2049	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	20.700	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2050	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	61.300	
2051	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	95.600	
2052	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	54.300	
2053	08.0006.0271	Thủy châm	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2054	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đại cơ năng	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2055	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2056	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đại đàm	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2057	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2058	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2059	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	104.300	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
2060	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2061	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2062	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2063	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2064	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2065	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2066	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2067	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2068	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2069	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2070	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2071	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2072	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2073	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2074	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2075	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2076	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2077	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2078	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2079	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2080	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	104.300	Chưa bao gồm thuốc.
2081	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	102.600	
2082	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	102.600	
2083	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	102.600	
2084	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	102.600	
2085	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	102.600	
2086	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	102.600	
2087	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	102.600	
2088	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	102.600	
2089	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	102.600	
2090	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	102.600	
2091	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	102.600	
2092	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	102.600	
2093	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	102.600	
2094	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	102.600	
2095	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	102.600	
2096	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	102.600	
2097	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	102.600	
2098	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	102.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
2099	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	102.600	
2100	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	102.600	
2101	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	102.600	
2102	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	102.600	
2103	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	102.600	
2104	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	102.600	
2105	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	102.600	
2106	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	102.600	
2107	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	102.600	
2108	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	102.600	
2109	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	102.600	
2110	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	102.600	
2111	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	102.600	
2112	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	102.600	
2113	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	102.600	
2114	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	102.600	
2115	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	102.600	
2116	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	102.600	
2117	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	102.600	
2118	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	102.600	
2119	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	102.600	
2120	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	102.600	
2121	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	69.500	
2122	08.0021.0285	Xông khói thuốc	64.000	
2123	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	105.800	
2124	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	87.000	
2125	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	87.000	
2126	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	87.000	
2127	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	74.300	
2128	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	87.000	
2129	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	87.000	
2130	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	87.000	
2131	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	46.300	
2132	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	46.300	
2133	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	46.300	
2134	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	46.300	
2135	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	46.300	
2136	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	43.400	
2137	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	43.400	
2138	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	115.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
2139	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	166.700	
2140	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	166.700	
2141	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	395.300	
2142	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	57.800	
2143	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	24.600	
2144	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	24.600	
2145	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	66.500	
2146	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	56.600	
2147	19.0114.1828	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	391.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2148	19.0035.1830	SPECT thận	798.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2149	19.0025.1832	SPECT chức năng tim pha sớm	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2150	19.0026.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Perchnetate	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2151	19.0027.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Sestamibi	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2152	19.0028.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2153	19.0008.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2154	19.0007.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2155	19.0010.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2156	19.0011.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2157	19.0009.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2158	19.0024.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2159	19.0016.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2160	19.0018.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2161	19.0019.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2162	19.0017.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2163	19.0037.1832	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2164	19.0036.1832	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	948.700	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2165	19.0006.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	1.018.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2166	19.0139.1839	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate	765.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2167	19.0166.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	743.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2168	19.0163.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc-DTPA	743.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2169	19.0161.1843	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran	743.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2170	19.0138.1845	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m} Tc - Perchnetate	798.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2171	19.0140.1845	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate	798.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá dịch vụ yêu cầu	Ghi chú
2172	19.0162.1853	Xạ hình thận với ^{99m} Tc-DMSA	743.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2173	19.0116.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị giảm đau di căn ung thư xương	798.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2174	19.0117.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị miễn dịch phóng xạ	798.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2175	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	798.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2176	19.0121.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ¹³¹ I	798.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2177	19.0122.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	798.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2178	19.0123.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	807.300	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2179	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc- MIBI	807.300	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2180	19.0125.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	807.300	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2181	19.0120.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	633.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2182	19.0119.1862	Xạ hình tuyến giáp với ¹²³ I	633.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2183	19.0118.1862	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	633.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2184	19.0126.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	633.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2185	19.0128.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	688.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2186	19.0174.1866	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	765.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2187	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha	798.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
2188	19.0341.1870	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	1.606.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
2189	19.0343.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	1.606.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
2190	19.0342.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	1.606.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
2191	19.0340.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ¹³¹ I	1.805.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
2192	03.1117.1829	SPECT/CT	1.315.000	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN
NỘI TIẾT
TRUNG ƯƠNG

Phan Hoàng Hiệp